

BÀI 2: TỔ CHỨC KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TS. Phí Văn Trọng

Giảng viên trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tình huống khởi động bài

Thủ tục mua mới và nhượng bán tài sản cố định

Nguyễn Hồng Thu mới ra trường và đi làm kế toán tại doanh nghiệp nhỏ. Ngày 20/6/N, giám đốc công ty đột ngột mang một máy photo mới về và bán chiếc máy photo cũ. Kế toán Thu chỉ nhận được Hóa đơn GTGT và chứng từ thanh toán.

1. Giám đốc công ty đã thực hiện đầy đủ các thủ tục khi mua mới và nhượng bán TSCĐ chưa?
2. Anh (chị) có thể tư vấn gì cho giám đốc để hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại công ty?

Mục tiêu bài học

01

Phân tích được mục tiêu và nguyên tắc kế toán tài sản cố định.

02

Chỉ ra được quy trình lập và luân chuyển chứng từ tài sản cố định.

03

Chỉ ra được phương thức ghi sổ chi tiết và tổng hợp cả tài sản cố định.

Cấu trúc bài học

2.1

Mục tiêu và nguyên tắc tổ chức kế toán tài sản cố định

2.2

Tổ chức lập và luân chuyển chứng từ

2.3

Tổ chức ghi sổ chi tiết tài sản cố định

2.4

Tổ chức ghi sổ tổng hợp tài sản cố định

2.1. Mục tiêu và nguyên tắc tổ chức kế toán tài sản cố định

2.1.1. Mục tiêu

2.1.2. Nguyên tắc
tổ chức

2.1.1. Mục tiêu

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời, đáng tin cậy những thông tin cần thiết để quản trị tài sản cố định và lập các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính liên quan đến tài sản cố định:
 - Chỉ tiêu nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại của từng tài sản cố định.
 - Tình hình hiện có và biến động của tài sản cố định.
 - Tạo ra chứng từ hợp lệ để hạch toán chi phí khấu hao.

2.1.2. Nguyên tắc tổ chức

- Nguyên tắc thống nhất
 - Căn cứ vào chế độ chứng từ để lựa chọn và sử dụng chứng từ tăng, giảm tài sản cố định (TSCĐ).
 - Căn cứ vào chế độ kế toán để lựa chọn tài khoản cấp 1, 2, sổ kế toán chi tiết và tổng hợp về TSCĐ.
 - Căn cứ vào chế độ tài chính hiện hành để tính nguyên giá, khấu hao TSCĐ.
- Nguyên tắc thích ứng
 - Dựa vào đặc điểm, chế độ quản lý TSCĐ để lựa chọn đối tượng ghi TSCĐ, đối tượng mở sổ chi tiết TSCĐ.
 - Dựa vào đặc tính hao mòn và phương án sử dụng TSCĐ để lựa chọn phương pháp khấu hao TSCĐ.

2.2. Tổ chức lập và luân chuyển chứng từ

2.2.1. Chứng từ tài sản
cố định

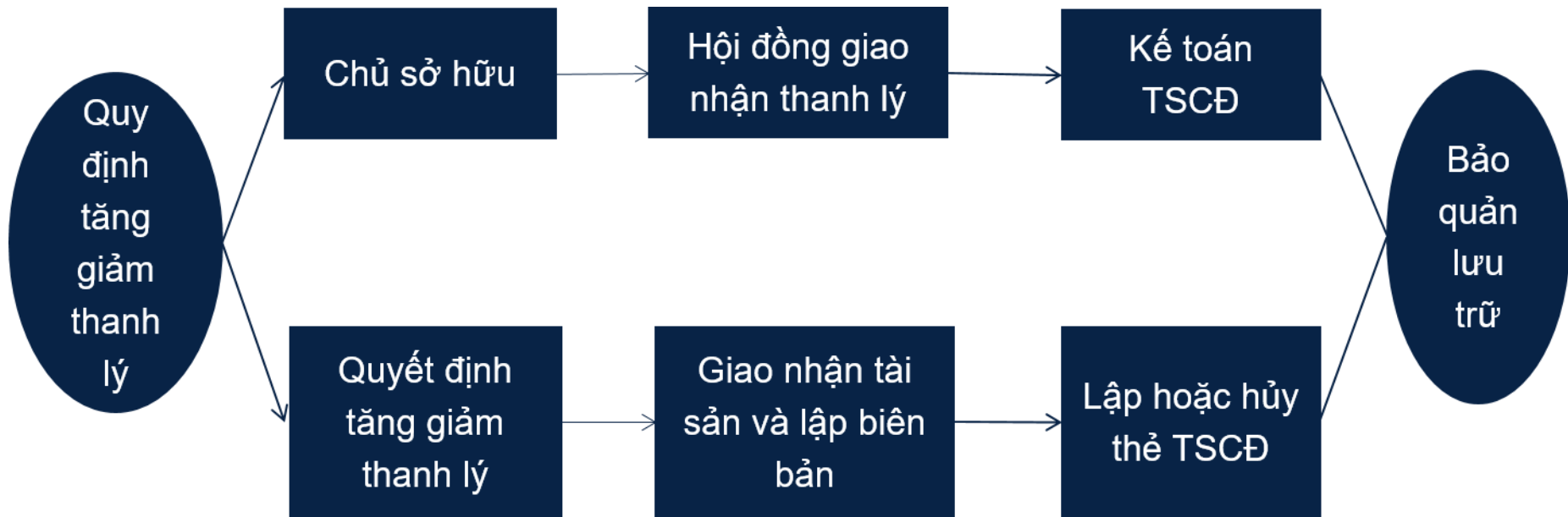
2.2.2. Tổ chức lập và
luân chuyển chứng từ

2.2.1. Chứng từ tài sản cố định

- Biên bản giao nhận tài sản cố định.
- Biên bản thanh lý tài sản cố định.
- Thẻ tài sản cố định.
- Biên bản giao nhận tài sản cố định sửa chữa lớn hoàn thành.
- Biên bản đánh giá lại tài sản cố định.
- Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định.

2.2.2. Tổ chức lập và luân chuyển chứng từ

Chứng từ tăng, giảm tài sản cố định



2.2.2. Tổ chức lập và luân chuyển chứng từ

Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

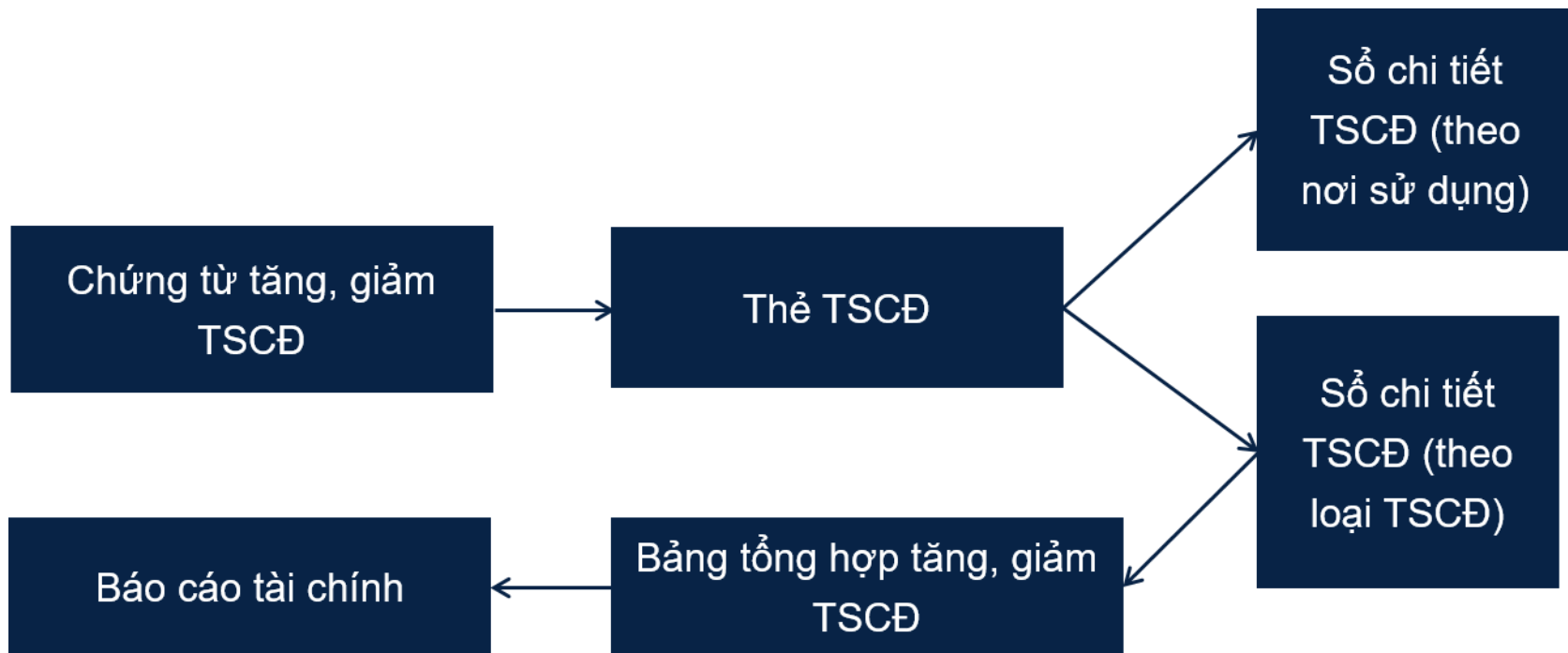


2.2.2. Tổ chức lập và luân chuyển chứng từ

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ khấu hao hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 627 chi phí sản xuất chung			TK 641	TK 642	...
			Toàn doanh nghiệp		PX	PX	...			
			Nguyên giá	Số khấu hao						
	I. Số khấu hao kỳ trước									
	II. Số khấu hao TSCĐ tăng trong tháng									
	III. Số khấu hao giảm trong tháng									
	IV. Số khấu hao tháng này									
	-Nhà cửa, vật kiến trúc									
	-Máy móc thiết bị									

2.3. Tổ chức ghi sổ chi tiết tài sản cố định



2.4. Tổ chức ghi sổ tổng hợp tài sản cố định

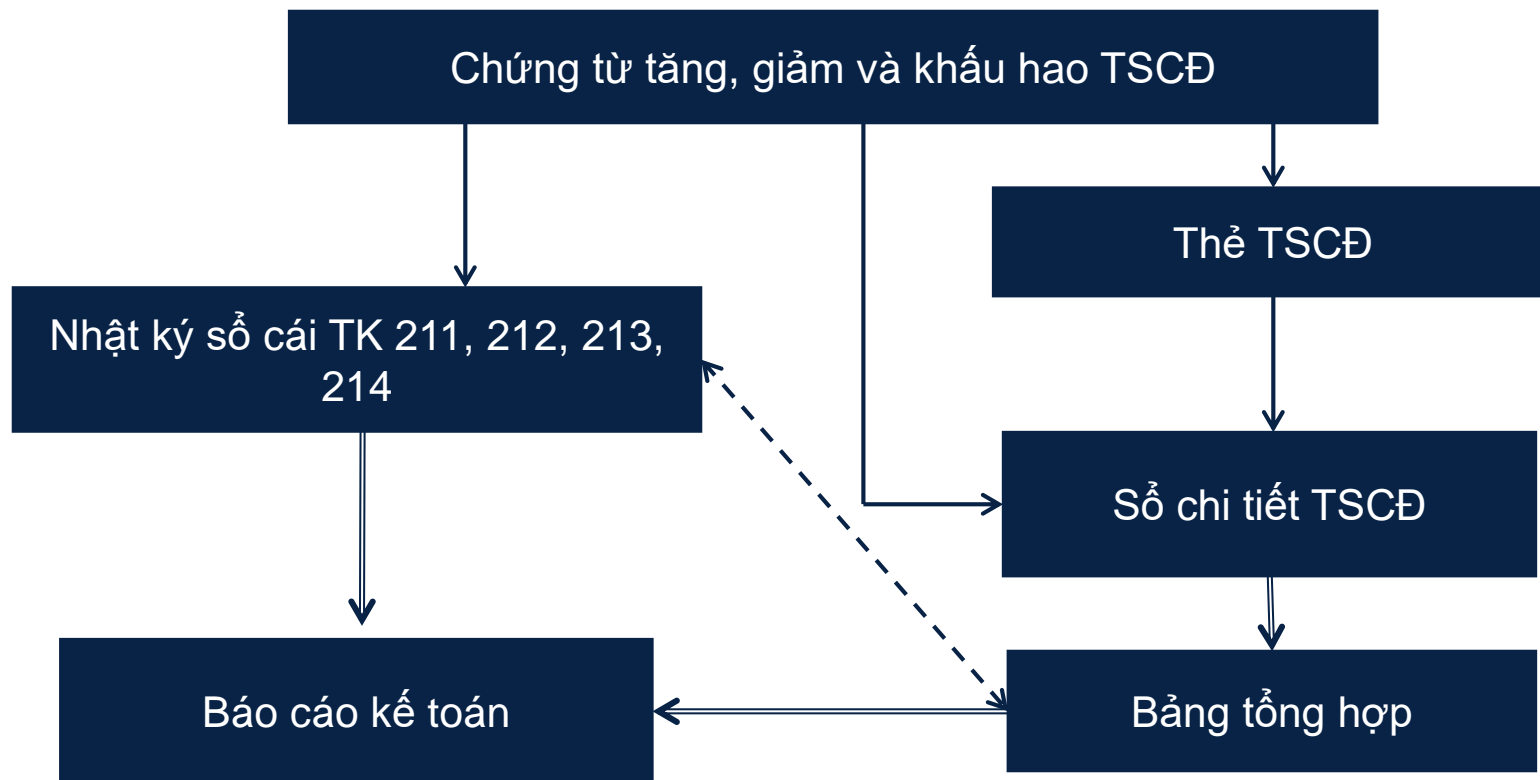
2.4.1. Hình thức nhật
ký sổ cái

2.4.2. Hình thức nhật
ký chung

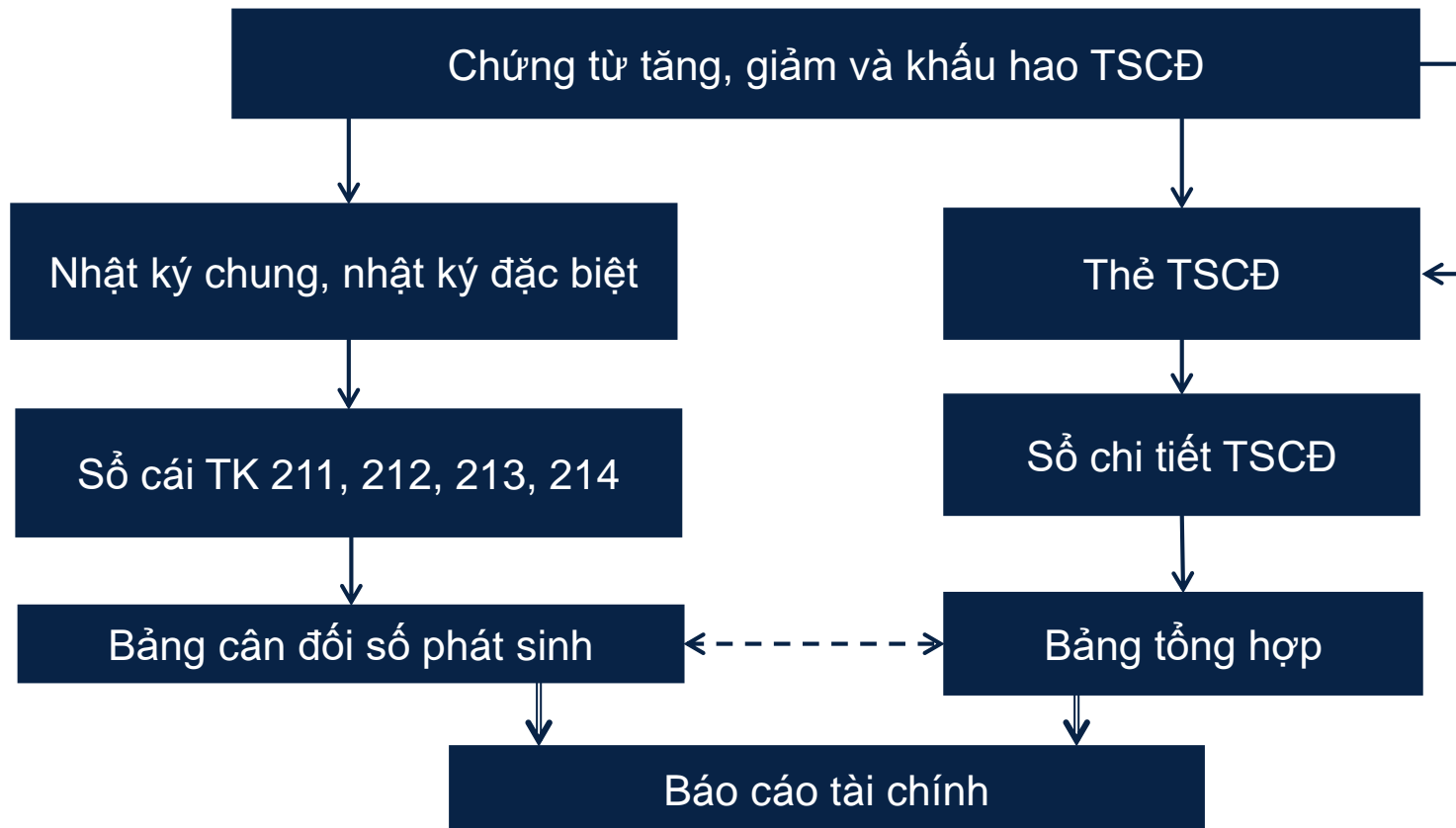
2.4.3. Hình thức chứng
từ ghi sổ

2.4.4. Hình thức nhật
ký chứng từ

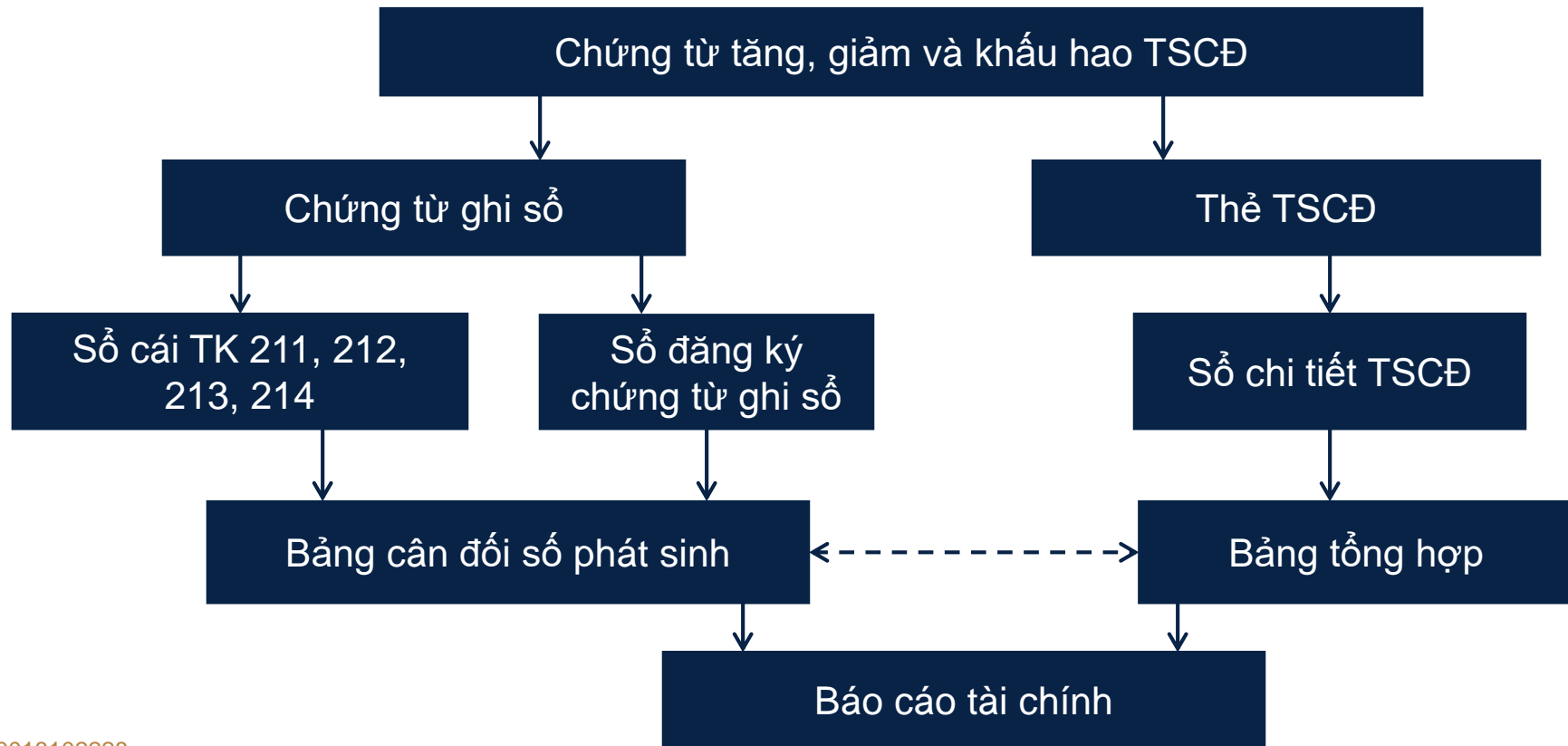
2.4.1. Hình thức nhật ký sổ cái



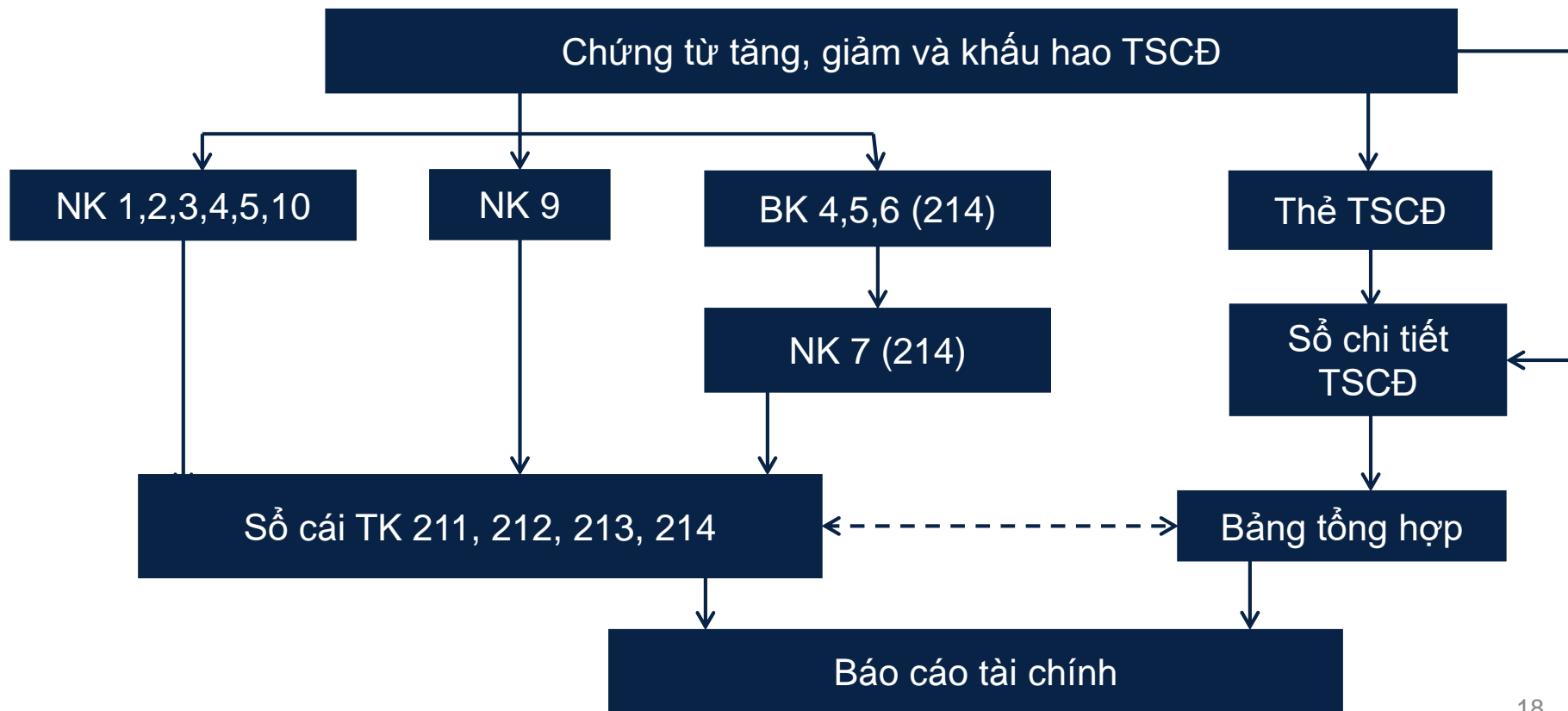
2.4.2. Hình thức nhật ký chung



2.4.3. Hình thức chứng từ ghi sổ



2.4.4. Hình thức nhật ký chứng từ



VÍ DỤ

- Có tình hình về TSCĐ hữu hình quý I/N như sau: đơn vị: 1.000đ
- Số dư đầu quý: 2.500.000; Hao mòn lũy kế: 1.200.000. Mức khấu hao đã trích quý trước: Phục vụ sản xuất: 50.000; bán hàng: 5.000; Quản lý doanh nghiệp: 5.000
- Ngày 3/3/N mua TSCĐ phục vụ sản xuất theo giá chưa VAT 10%: 360.000, đã thanh toán bằng chuyển khoản theo giấy báo nợ số 20. Biên bản giao nhận số 10. T = 10 năm.
- Ngày 5/3/N, nhượng bán TSCĐ phục vụ sản xuất theo giá chưa VAT 10%: 300.000. Biết nguyên giá: 480.000, khấu hao lũy kế: 100.000. Biên bản nhượng bán số 10. Tiền nhượng bán đã thu bằng chuyển khoản theo giấy báo có số 25. T = 10 năm. Hóa đơn GTGT số 19.

Đơn vị:
Bộ phận:

Mẫu số 01-TSCĐ
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

Biên bản giao nhận TSCĐ
Ngày 03 tháng 03 năm N

Số: 10

Căn cứ Quyết định số 30 ngày 03 tháng 03 năm N của Ban giám đốc về việc bàn giao TSCĐ

Bàn giao nhận TSCĐ gồm:

Ông/Bà.....Chức vụ:.....Đại diện bên giao
 Ông/Bà.....Chức vụ:.....Đại diện bên nhận
 Ông/Bà.....Chức vụ:.....Đại diện

Địa điểm giao nhận TSCĐ: Phân xưởng sản xuất

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

TT	Tên, quy cách	Số hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	CS (DT thiết kế)	Giá mua	CPVC	CP chạy thử	...	NG TSCĐ	TLKT kèm theo
1	Máy sản xuất	M1	VN	N	N		360,000	-			360,000	
	Cộng	x	x	x	x	x					360,000	x

Giám đốc bên nhận
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng bên nhận
(Ký, họ tên)

Người nhận
(Ký, họ tên)

Người giao
(Ký, họ tên)

Đơn vị:
Bộ phận:

Mẫu số S23-DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

Thẻ tài sản cố định
Số: 10
Ngày 03 tháng 03 năm N lập thẻ

Căn cứ Biên bản giao nhận số 10 ngày 03 tháng 03 năm N

- Tên, ký mã hiệu, quy cách TSCĐ: Máy sản xuất; Số hiệu TSCĐ: M1
- Nước sản xuất (xây dựng): Việt Nam; Năm sản xuất: N
- Bộ phận quản lý, sử dụng: Sản xuất; Năm đưa vào sử dụng: N
- Công suất (diện tích thiết kế)
- Đình chỉ sử dụng TSCĐ ngày.....tháng.....năm.....
- Lý do đình chỉ.....

Số hiệu CT	Nguyên giá TSCĐ			Giá trị hao mòn TSCĐ		
	Ngày tháng năm	Diễn giải	NG	Năm	GT hao mòn	Cộng dồn
A	B	C	1	2	3	4
10	03/03/N	Mua TSCĐ	360,000			

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số:.....ngày.....tháng.....năm.....

Lý do giảm:.....

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng (Ký,
họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:
Bộ phận:

Mẫu số 02-TSCĐ
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

Biên bản nhượng bán TSCĐ
Ngày 05 tháng 03 năm N
Số: 10

Căn cứ Quyết định số 20 ngày 05 tháng 03 năm N của Ban giám đốc về việc nhượng bán TSCĐ

I. Ban nhượng bán TSCĐ gồm:

Ông/Bà..... Chức vụ:..... Trưởng ban.....
Ông/Bà..... Chức vụ:..... Ủy viên.....
Ông/Bà..... Chức vụ:..... Ủy viên.....

II. Tiến hành nhượng bán TSCĐ

- Tên, mã kí hiệu, quy cách TSCĐ: Máy sản xuất Số hiệu TSCĐ: M2
- Nước sản xuất: Việt Nam Năm sản xuất: X
- Năm đưa vào sử dụng: X Số thẻ TSCĐ: 30
- Nguyên giá TSCĐ: 480.000
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm nhượng bán: 100.000
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 380.000

III. Kết luận của Ban nhượng bán TSCĐ: Tài sản cố định sử dụng không hiệu quả đem bán

Ngày 05 tháng 03 năm N
Trưởng ban nhượng bán
(Ký, họ tên)

IV. Kết quả nhượng bán TSCĐ:

- Chi phí nhượng bán TSCĐ:.....(viết bằng chữ)
- Giá trị thu hồi: 300.000 Viêt bằng chữ: Ba trăm triệu đồng chẵn
- Đã ghi giảm sổ TSCĐ ngày 05 tháng 03 năm N

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày 05 tháng 03 năm 2017
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị:
Bộ phận:

Mẫu số S23-DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

Thẻ tài sản cố định

Số: 10

Ngày 20 tháng 08 năm X lập thẻ

Căn cứ Biên bản giao nhận số 25 ngày 20 tháng 08 năm N

- Tên, ký mã hiệu, quy cách TSCĐ: Máy sản xuất; Số hiệu TSCĐ: M2
- Nước sản xuất (xây dựng): Việt Nam; Năm sản xuất: X
- Bộ phận quản lý, sử dụng: Sản xuất; Năm đưa vào sử dụng: X
- Công suất (diện tích thiết kế)
- Đình chỉ sử dụng TSCĐ ngày 05 tháng 03 năm N
- Lý do đình chỉ đem bán TSCĐ

Số hiệu CT	Nguyên giá TSCĐ			Giá trị hao mòn TSCĐ		
	Ngày tháng năm	Diễn giải	NG	Năm	GT hao mòn	Cộng dồn
A	B	C	1	2	3	4
25	20/08/X	Mua TSCĐ	480,000	X Y N	30.000 60.000 10.000	

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số: 10 ngày 05 tháng 03 năm N

Lý do giảm: Nhượng bán

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng (Ký, họ
tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỐ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm:.....

Loại TSCĐ

		Ghi tăng TSCĐ						Khấu hao TSCĐ			Ghi giảm TSCĐ		
TT	Chứng từ		Tên, KH	Nước sản xuất	T, N đưa vào sản xuất	Số hiệu TS CĐ	Nguyên giá	Khấu hao		KH đã tính đến khi giảm	Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ
	SH	NT						TL (%)	Mức KH		S H	NT	
	25	20	Máy sản xuất	VN	T8/X	M2	480,000			100,000	10	5/3	Nhượng bán
	10	3	Máy sản xuất		T3/N	M1	360,000						

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ
Quý I/ N

Chứng từ		Chỉ tiêu	TLK H (%)	Nơi sử dụng			TK 641	TK 642
				Toàn DN		TK627		
SH	NT			Nguyên giá	Số KH			
		I- Số khấu hao trích quý trước			60,000	50,000	5,000	5,000
		II- Số khấu hao tăng quý này			2,806	2,806	0	0
10	03/03	Mua máy sản xuất	10	360,000	2,806	2,806		
	3	III- Số khấu hao giảm quý trước		480,000	3,484	3,484	0	0
10	05/03	Bán máy sản xuất	10	480,000	3,484	3,484		
	4	IV- Số khấu hao trích quý này			59,323	49,323	5,000	5,000

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi SỔ cái	STT dòng	SH TK ĐƯ'	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có

	BN20	03/03	Mua TSCĐ			211	360,000	
						133	36,000	
						112		396,000
	10		Nhượng bán TSCĐ			214	100,000	
						811	380,000	
						211		480,000
	BC25		Thu nhượng bán			112	330,000	
						711		300,000
						333		30,000
	PB03	31/03	Trích khấu hao TSCĐ			627	49,323	
						641	5,000	
						642	5,000	
						214		59,323
v2.0018102228

SỔ CÁI
TK 211: TSCĐ hữu hình

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				2,500,000	
	10	03/03	Mua máy sản xuất			112	360,000	
	10	05/03	Bán máy sản xuất			214		100,000
						811		380,000
			Cộng phát sinh				360,000	480,000
			Số dư cuối kỳ				2,380,000	

SỔ CÁI
TK 214: Hao mòn TSCĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		Số hiệu tài khoản đối ứng	Số phát sinh	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					1,200,000
	10	05/03	Bán máy sản xuất			211	100,000	
	PB03	31/03	Trích khấu hao tài sản cố định			627		49,323
						641		5,000
						642		5,000
			Cộng phát sinh				100,000	59,323
			Số dư cuối kỳ					1,159,323

Tổng kết bài học

Những nội dung đã nghiên cứu:

- Mục tiêu và nguyên tắc tổ chức kế toán tài sản cố định;
- Tổ chức lập và luân chuyển chứng từ;
- Tổ chức ghi sổ chi tiết tài sản cố định;
- Tổ chức ghi sổ tổng hợp tài sản cố định.